

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 177/2026/HS-ST
Ngày: 25- 8 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Lý Hương
2. Bà Võ Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Trà - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 164/2026/TLST-HS ngày 21 tháng 7 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1106/2026/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 8 năm 2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: Mai Đức T (tên gọi khác: không); sinh ngày 09 tháng 10 năm 1973 tại tỉnh Quảng Trị; Nơi thường trú: số nhà D đường T, tổ A, khu phố C, phường Q, tỉnh Quảng Trị; Chỗ ở: Khu tập thể Công ty TNHH C2, xã T, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ văn hóa 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Đức C (đã chết), con bà: Trương Thị C1 (sinh năm 1925) (còn sống); Gia đình bị cáo có 4 anh em, bị cáo là con thứ tư 4; Bị cáo có vợ: Phan Thị L (sinh năm 1969) và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2005, con nhỏ nhất sinh năm 2007; tiền án: tiền sự: không; Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt tạm giam từ ngày 20/5/2026 đến nay, hiện đang tạm giam tại Phân trại tạm giam Ngũ Hành S. (Có mặt tại phiên tòa)

- Người bị hại: Bà Tạ Thị Thúy V, sinh năm 1985; Trú tại: Căn hộ A, tòa nhà H, phường A, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt tại phiên tòa)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lương Đức A, sinh năm 1993; trú tại: Thôn P, xã X, thành phố Đà Nẵng (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu năm 2025, thông qua mạng xã hội Mai Đức T quen biết với bà Tạ Thị Thùy V1 (sinh năm 1985, trú tại: Căn hộ A, tòa nhà H, phường A, thành phố Đà

Năng) và sau đó nhiều lần gặp nhau nói chuyện công việc làm ăn. Trong lúc nói chuyện, bà V1 nhiều lần nói với T có làm gì cho bà V1 góp vốn kiếm tiền nuôi con. Biết bà V1 có nhu cầu góp vốn kinh doanh nên T nảy sinh ý định dùng thủ đoạn gian dối về việc mua bán gỗ để bà V1 tin tưởng tham gia góp vốn để T chiếm đoạt sử dụng mục đích cá nhân. Ngày 06/3/2025, T gọi điện cho bà V1 nói dối về việc đang đóng gỗ ở gần biên giới Campuchia và 03 ngày sau sẽ về lại Đà Nẵng. Nói chuyện được một lúc thì T nói sòng yếu nên chuyển qua nhắn tin (*bằng zalo*) và rủ bà V1 góp vốn cùng T để buôn gỗ, T sẽ chia tiền lời là 15%/tổng số tiền góp vốn. Để bà V1 tin tưởng và đưa tiền, T đưa ra thông tin gian dối về việc gỗ có giấy thông hành, an toàn, không rủi ro, mỗi năm T buôn 05 chuyến và bán lại cho người anh ở Bình Phước chuyên xuất khẩu ra nước ngoài. Bà V1 tin tưởng nên hẹn gặp T để nói chuyện về việc góp vốn. Sáng ngày 07/3/2025, T có mặt tại thành phố Đà Nẵng và hẹn bà V1 đến Siêu thị V3, thuộc phường A thành phố Đà Nẵng uống cà phê. Tại đây, bà V1 hỏi T về việc buôn gỗ và T tiếp tục đưa ra các thông tin gian dối về nguồn gốc gỗ và có nơi tiêu thụ gỗ nên bà V1 tin tưởng, đồng ý góp vốn buôn gỗ với T với số tiền 500.000.000 đồng. Sau đó, bà V1 làm thủ tục vay 500.000.000 đồng tại Ngân hàng V4 và yêu cầu Ngân hàng giải ngân vào tài khoản của T số tài khoản 456456899999 ngân hàng M tên Mai Đức T. Tuy nhiên do bà V1 cần tiền nên ngày 08/3/2025 bà V1 điện thoại cho T nói chỉ góp vốn số tiền 400.000.000 đồng, yêu cầu T khi nào nhận được tiền từ ngân hàng thì chuyển lại cho bà V1 số tiền 100.000.000 đồng. T đồng ý. Ngày 09/3/2025, T nhận được tiền từ ngân hàng nên điện báo cho bà V1 và bà V1 tiếp tục nói T chuyển lại 100.000.000 đồng cho bà V1 để giải quyết công việc. Ngày 10/3/2025, T đã chuyển khoản trả cho bà V1 số tiền góp 100.000.000 đồng. Đồng thời để bà V1 không nghi ngờ, T chuyển thêm cho bà V1 30.000.000 đồng nói dối là tiền lời buôn gỗ. Số tiền còn lại của bà V1 (370.000.000 đồng), T đã sử dụng vào mục đích cá nhân hết. Sau đó, bà V1 liên tục điện hỏi T về việc buôn bán gỗ thì T tiếp tục nói dối với bà V1 do cửa khẩu đổi người làm Trạm trưởng nên gỗ bị giữ lại chưa đưa về được. Bà V1 nhiều lần nhắn tin, điện thoại cho T đòi lại tiền nhưng T không trả. Đến tháng 4 năm 2025, bà V1 không liên lạc được với T nên đã gửi đơn tố cáo T đến Công an thành phố Đ.

*** Tang vật tạm giữ:**

- 01 tập giấy A4 - bản in nội dung tin nhắn giữa T và bà V1 trao đổi liên quan việc góp vốn buôn gỗ
- 01 tập giấy A4 - sao kê tài khoản ngân hàng của bà Tạ Thủy Thủy V2 liên quan đến vụ án.
- 01 tập giấy A4 là sao kê tài khoản ngân hàng của Mai Đức T liên quan đến vụ án.

Tại bản Cáo trạng số 116/CT-VKSKV2 ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Mai Đức T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự;

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

* Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo từ 05 năm 06 tháng tù đến 06 năm 06 tháng tù.

* Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã nhận số tiền 218.500.000 đồng do bị cáo và gia đình bị cáo T bồi thường và không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập đến.

* Về xử lý tang vật: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị Hội đồng xét xử lưu giữ trong hồ sơ vụ án: 01 tập giấy A4 - bản in nội dung tin nhắn giữa T và bà V2 trao đổi liên quan việc góp vốn buôn gỗ; 02 tập giấy A4 - sao kê tài khoản ngân hàng của bà Tạ Thủy Thủy V2 và của Mai Đức T liên quan đến vụ án.

Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai thể hiện đã nhận số tiền 218.500.000 đồng do bị cáo và gia đình bị cáo T bồi thường, không yêu cầu bồi thường gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – ông A vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai xác định không biết số tiền T chuyển vào tài khoản của anh A là do phạm tội mà có.

Bị cáo nói lời sau cùng xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm về chăm sóc mẹ già 102 tuổi và xin hứa với Hội đồng xét xử bị cáo sẽ phấn đấu rèn luyện, trở thành công dân tốt, không vi phạm pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội:

Tại phiên tòa, bị cáo Mai Đức T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, lời khai của người bị hại và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đặc biệt là nội dung tin nhắn trao đổi giữa bị cáo và bà Tạ Thị Thúy V, sao kê tài khoản ngân hàng của bà V và của bị cáo. Các chứng cứ này được thu thập hợp pháp, thống nhất về nội dung và phù hợp với nhau. Do đó, có đủ cơ sở xác định:

Đầu năm 2025, thông qua mạng xã hội, bị cáo Mai Đức T quen biết bà Tạ Thị Thúy V. Biết bà V có nhu cầu góp vốn kinh doanh để kiếm thêm thu nhập, bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản nên đưa ra thông tin gian dối về việc mua bán gỗ từ khu vực biên giới Campuchia về Việt Nam. Bị cáo đưa ra thông tin không đúng sự thật về nguồn gốc, giấy tờ, mức độ an toàn, không có rủi ro, số chuyên buôn gỗ trong năm, nơi tiêu thụ và cam kết chia lợi nhuận 15% trên tổng số tiền góp vốn nhằm tạo lòng tin để bà V giao tiền.

Tin tưởng vào các thông tin do bị cáo đưa ra, bà V đồng ý góp vốn số tiền 500.000.000 đồng và yêu cầu ngân hàng giải ngân số tiền này vào tài khoản của bị cáo. Ngày 08/3/2025, bà V thay đổi số tiền góp vốn xuống 400.000.000 đồng do cần tiền. T đồng ý. Ngày 09/3/2025, bị cáo nhận đủ 500.000.000 đồng và ngày 10/3/2025, T đã chuyển trả cho bà V 100.000.000 đồng; đồng thời để tránh việc bà V nghi ngờ T chuyển khoản thêm số tiền 30.000.000 đồng và nói dối tiền lời buôn bán gỗ, trong khi thực tế bị cáo không thực hiện việc buôn gỗ như đã cam kết. Số tiền còn lại 370.000.000 đồng, bị cáo sử dụng vào mục đích cá nhân.

Như vậy, bị cáo Mai Đức T đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của bà V số tiền 400.000.000 đồng sử dụng cho mục đích cá nhân. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng truy tố bị cáo Mai Đức T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt:

[3.1] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác. Bị cáo nhận thức rõ việc đưa ra thông tin gian dối để người khác tin tưởng giao tài sản rồi chiếm đoạt là hành vi vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện nhằm chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng của bà V để phục vụ mục đích cá nhân. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đồng thời nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Mai Đức T không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[3.3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn, hối cải; đã tự nguyện bồi thường cho người bị hại số tiền 218.500.000 đồng; bị cáo được Ủy ban nhân dân thị xã Q tặng Giấy khen “*Thanh niên sản xuất kinh doanh giỏi*” năm 2003; gia đình bị cáo có công cách mạng; người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[3.4] Về hình phạt:

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, số tiền bị cáo chiếm đoạt là 400.000.000 đồng, thủ đoạn phạm tội, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo khỏi xã hội trong một thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đặc biệt, bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho người bị hại số tiền 218.500.000 đồng, người bị không yêu cầu bồi thường gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, quyết định hình phạt đối với bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Bà Tạ Thị Thủy V2 đã nhận số tiền 218.500.000 đồng do bị cáo và gia đình bị cáo Mai Đức T bồi thường và không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 tập giấy A4 bản in nội dung tin nhắn giữa bị cáo Mai Đức T và bà Tạ Thị Thủy V liên quan đến việc góp vốn buôn bán gỗ; 02 tập giấy A4 là sao kê tài khoản ngân hàng của chị Tạ Thị Thủy V và của bị cáo Mai Đức T liên quan đến vụ án. Đây là những tài liệu có giá trị chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo và đã được lưu trong hồ sơ vụ án nên cần tiếp tục lưu giữ cùng hồ sơ vụ án.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 136 của bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174, các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Mai Đức T phạm tội: *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*

Xử phạt bị cáo Mai Đức T 6 (S1) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 20/5/2026

2. Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên: Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án: 01 tập giấy A4 bản in nội dung tin nhắn giữa bị cáo Mai Đức T và chị Tạ Thị Thủy V liên quan đến việc góp vốn buôn bán gỗ; 02 tập giấy A4 là sao kê tài khoản ngân hàng của bà Tạ Thị Thủy V và của bị cáo Mai Đức T liên quan đến vụ án.

4. Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo đối với Bản án: Bị cáo, những người tham gia tố tụng tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những

người tham gia tố tụng khác vắng mặt có quyền kháng cáo với thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- VKSND Khu vực 2 - Đà Nẵng;
- Phân trại tạm giam Ngũ Hành Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng THADS Khu vực 2- Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Hai

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

